



Số: 599../2025/EIB/TB-TGD

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất quý 4 năm 2024 của Eximbank

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....HCM.....ngày 24 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

1. Tên tổ chức: Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

- Mã chứng khoán: EIB

- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

- Điện thoại: (028) 3821 0056

Fax: (028) 3914 2457

- Email: eximbank.cbtt@eximbank.com.vn

Website: <https://eximbank.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố

- Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất quý 4 năm 2024.

- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 24/01/2025 tại đường dẫn <https://eximbank.com.vn/bao-cao-tai-chinh>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất quý 4 năm 2024
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu. KTTH&T.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
Tại ngày 31.12.2024

Đvt: triệu đồng VN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		2.095.973	2.257.426
II	Tiền gửi tại NHNN		4.335.534	4.058.527
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		29.829.638	43.026.893
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		29.829.638	43.026.893
2	Cho vay các TCTD khác		-	-
3	Dự phòng rủi ro (*)	V4	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V1	3.031.363	-
1	Chứng khoán kinh doanh		3.031.363	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V2	291.886	-
VI	Cho vay khách hàng		163.385.744	138.913.150
1	Cho vay khách hàng	V3	165.154.897	140.448.924
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V4	(1.769.153)	(1.535.774)
VII	Hoạt động mua nợ	V5	794.000	-
1	Mua nợ		800.000	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		(6.000)	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V6	29.119.180	6.983.290
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		13.506.598	3.712.868
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		15.849.762	3.438.770
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		(237.180)	(168.348)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V7	-	-
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		-	-
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
X	Tài sản cố định		3.775.847	3.681.740
1	Tài sản cố định hữu hình		1.109.154	1.109.933
a	Nguyên giá TSCĐ		2.573.008	2.509.785
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(1.463.854)	(1.399.852)
2	Tài sản cố định cho thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		2.666.693	2.571.807
a	Nguyên giá TSCĐ		3.069.898	2.921.773
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(403.205)	(349.966)



STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
XI	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	Tài sản Có khác		3.108.829	2.495.809
1	Các khoản phải thu		1.764.559	1.318.563
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.140.576	805.637
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		20.727	20.549
4	Tài sản Có khác		648.947	817.031
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		(465.980)	(465.971)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		239.767.994	201.416.835
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ chính phủ và NHNN	V8	2.079.510	19.870
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		2.079.510	19.870
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V9	29.670.330	16.363.869
1	Tiền gửi của các TCTD khác		22.067.863	16.363.869
2	Vay các TCTD khác		7.602.467	-
III	Tiền gửi của khách hàng	V10	167.447.644	156.329.168
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V2	-	230.822
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V11	10.864.503	2.000.000
VII	Các khoản nợ khác	V12	4.606.601	4.028.107
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.119.353	2.552.457
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		2.487.248	1.475.650
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	Tổng nợ phải trả		214.668.588	178.971.836
VIII	Vốn chủ sở hữu	V14	25.099.406	22.444.999
1	Vốn của TCTD		18.781.551	17.563.006
a	Vốn điều lệ		18.688.106	17.469.561
b	Vốn đầu tư XDCCB, mua sắm tài sản cố định		15.396	15.396
c	Thặng dư vốn cổ phần		156.322	156.322
d	Cổ phiếu quỹ (*)		(78.273)	(78.273)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		3.229.530	2.896.986
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		3.088.325	1.985.007
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		239.767.994	201.416.835

Đơn vị: triệu đồng VN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
1	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái		102.756.003	103.163.887
2.1	Cam kết mua ngoại tệ		3.679.596	7.010.818
2.2	Cam kết bán ngoại tệ		3.919.378	8.004.778
2.3	Cam kết giao dịch hoán đổi		95.157.029	88.148.291
2.4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		2.252.224	1.226.057
5	Bảo lãnh khác		3.234.191	2.819.202
6	Các cam kết khác		3.981.783	1.655.576
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		3.417.157	3.529.436
8	Nợ khó đòi đã xử lý		11.147.623	12.647.688
9	Tài sản và chứng từ khác		362.093	358.413

LẬP BẢNG

Trần Thị Xuân Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lã Quang Trung

Tp.HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2025

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
Quý IV năm 2024

Dvt: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.15	3.463.535	3.677.988	13.234.075	14.699.192
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.16	(1.945.450)	(2.280.452)	(7.310.550)	(10.102.088)
I	Thu nhập lãi thuần		1.518.085	1.397.536	5.923.525	4.597.104
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.125.695	408.504	2.165.867	1.393.614
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(383.625)	(280.038)	(1.085.567)	(879.314)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		742.070	128.466	1.080.300	514.300
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		185.171	24.113	673.796	485.920
IV	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.17	-	-	-	-
V	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.18	1.005	(18.731)	(68.479)	121.282
5	Thu nhập từ hoạt động khác		657.697	686.717	1.079.063	930.556
6	Chi phí hoạt động khác		(61.621)	(47.030)	(131.955)	(95.477)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		596.076	639.687	947.108	835.079
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.19	384	324	1.385	1.148
VIII	Chi phí hoạt động	VI.20	(967.366)	(909.440)	(3.400.146)	(3.140.808)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.075.425	1.261.955	5.157.489	3.414.025
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(264.956)	(254.471)	(969.072)	(694.399)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.810.469	1.007.484	4.188.417	2.719.626
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(375.143)	(202.936)	(861.791)	(554.528)
8	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		178	1	178	1
XII	Chi phí thuế TNDN		(374.965)	(202.935)	(861.613)	(554.527)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1.435.504	804.549	3.326.804	2.165.099

LẬP BẢNG

Trần Thị Xuân Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Quang Trung

TP.HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2025

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		12.911.207	14.882.415
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(7.731.193)	(9.957.447)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.080.300	514.300
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		649.959	543.415
05	Thu nhập khác		(62.065)	(21.703)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		834.202	854.461
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(3.109.975)	(3.237.111)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(690.214)	(488.166)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			3.882.221	3.090.164
Những thay đổi về tài sản hoạt động			(51.288.554)	(8.222.089)
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		-	-
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(24.200.443)	2.067.087
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(291.886)	120.182
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(25.505.973)	(9.943.310)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		(729.693)	(468.071)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(560.559)	2.023
Những thay đổi về công nợ hoạt động			35.767.352	14.357.831
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		2.059.640	(4.391)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		13.306.461	4.470.843
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng		11.118.476	7.714.597
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		8.864.503	2.000.000
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(230.822)	230.822
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		649.231	(54.040)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(137)	-

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.638.981)	9.225.906
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm tài sản cố định (*)		(300.268)	(660.423)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		414.065	19.009
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		1.385	1.148
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		115.182	(640.266)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
01	Tặng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		(522.260)	-
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(522.260)	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12.046.059)	8.585.640
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		49.342.846	40.757.206
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		37.296.787	49.342.846

TP.HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2025

LẬP BẢNG

Trần Thị Xuân Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Quang Trung

KT, TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
Tầng 8, Văn Phòng Số L8-01-11+16 Tòa Nhà
Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường
Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM, Việt Nam

Biểu số: B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (HỢP NHẤT) Quý IV năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng số 0011/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992. Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Vốn điều lệ của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 18.688.106 triệu đồng Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo như sau:

Ông Nguyễn Cảnh Anh	Chủ tịch
Bà Đỗ Hà Phương	Phó Chủ tịch
Bà Lương Thị Cẩm Tú	Phó Chủ tịch (Đến ngày 28 tháng 11 năm 2024)
Ông Nguyễn Hồ Nam	Phó Chủ tịch (Đến ngày 28 tháng 11 năm 2024)
Ông Trần Tấn Lộc	Phó Chủ tịch
Ông Trần Anh Thắng	Thành viên độc lập
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên

4. Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo như sau:

Ông Ngo Tony	Trưởng ban (Đến ngày 28 tháng 11 năm 2024)
Bà Phạm Thị Mai Phương	Thành viên
Bà Doãn Hồ Lan	Thành viên

5. Thành phần Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo như sau:

Ông Nguyễn Hoàng Hải	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ông Nguyễn Hương Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Mai Loan	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 10 tháng 01 năm 2025)
Ông Phạm Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 11 tháng 10 năm 2024 đến ngày 10 tháng 01 năm 2025)
Ông Lã Quang Trung	Kế toán trưởng

6. Trụ sở chính và Chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 8, Văn Phòng Số L8-01-11+16 Tòa Nhà Vincom Center, số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn mươi tám (48) Chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và 1 Công ty con.

7. Công ty con

Vào ngày 1 tháng 4 năm 2010, Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) chấp thuận về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam với vốn điều lệ là 300.000 triệu đồng do Ngân hàng sở hữu 100% và có thời gian hoạt động là 30 năm trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam theo Quyết định số 754/QĐ-NHNN. Căn cứ vào Quyết định này, ngày 21 tháng 4 năm 2010, Ngân hàng đã chính thức ban hành Quyết định số 157/2010/EIB/QĐ-HĐQT về việc thành lập Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản. Công ty con này đã được Sở Kế hoạch và đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310280974. Vốn thực góp của công ty con này đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 300.000 triệu đồng.

8. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.437 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6.234 người).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam (“VND”). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng và công ty con rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“Triệu đồng”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến sự nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004 và các Quyết định, Thông tư sửa đổi bổ sung; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng; Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHN ngày 18/04/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018; Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022; Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính được áp dụng trên Báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng và công ty con trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định tại Điều 26 Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức Tín dụng.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Ngân hàng đang áp dụng hình thức kế toán bằng máy vi tính thực hiện theo Quyết định số 32/2006/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 7 năm 2006 của Thống đốc NHNN Việt Nam ban

hành Quy định về kế toán trên máy vi tính đối với Ngân hàng Nhà nước, các Tổ chức Tín dụng.

4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và công ty con và nhận thấy Ngân hàng và công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và công ty con. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

5. Cơ sở điều chỉnh các sai sót

Những sai sót của kỳ hiện tại được phát hiện trong kỳ đó được sửa chữa trước khi báo cáo tài chính được phép công bố. Nếu sai sót trọng yếu được phát hiện ở kỳ sau thì sai sót này được điều chỉnh vào số liệu so sánh được trình bày trong báo cáo tài chính của kỳ phát hiện ra sai sót, cụ thể là:

(a) Điều chỉnh lại số liệu so sánh nếu sai sót thuộc kỳ lấy số liệu so sánh; hoặc

(b) Điều chỉnh số dư đầu kỳ của tài sản, nợ phải trả và các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của kỳ lấy số liệu so sánh, nếu sai sót thuộc kỳ trước kỳ lấy số liệu so sánh.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua bán vàng) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán tháng, quý, năm của Ngân hàng nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

2. Hợp nhất các báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và của công ty con tại ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3. Kế toán nghiệp vụ chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập dựa trên quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-NHNN ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”) và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 (“Thông tư 24”). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”. Dự phòng chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

4.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Định kỳ, số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

4.2. Các hợp đồng quyền chọn

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng. Chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục “*Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn*” hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “*Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn*”.

4.3. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có trao đổi vốn gốc, giá trị hợp đồng được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như các hợp đồng hoán đổi tiền tệ hoặc kỳ hạn tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

5. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo Thông tư 31/2024/TT-NHNN và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng.

Doanh thu và chi phí mua bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 18/2022/TT- NHNN (“Thông tư 18”) quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ. Đối với khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng theo Thông tư 31/2024/TT-NHNN và Nghị định 86/2024/NĐ-CP.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

6. Các khoản cho vay khách hàng

6.1. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

6.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng và công ty con thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng theo các quy định của Thông tư số



31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Các khoản cho vay của Ngân hàng và công ty con được đánh giá, phân loại dựa trên yếu tố định lượng và các yếu tố khác, cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Tiêu chí phân loại
Nợ đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none">– Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn;– Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn;– Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.
Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none">– Khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;– Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn;– Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.
Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none">– Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;– Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn;– Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận;– Khoản nợ vi phạm Luật các Tổ chức Tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;– Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra;– Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;– Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;– Khoản nợ phân loại căn cứ theo kết quả kiểm tra, thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.
Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none">– Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;– Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;– Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn;

- Khoản nợ vi phạm Luật các Tổ chức Tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;
 - Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được;
 - Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;
 - Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;
 - Khoản nợ phân loại căn cứ theo kết quả kiểm tra, thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước
- Nợ có khả năng mất vốn
- Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
 - Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
 - Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
 - Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên;
 - Khoản nợ vi phạm Luật các Tổ chức Tín dụng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;
 - Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được;
 - Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;
 - Khoản nợ của khách hàng là Tổ chức Tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản;
 - Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;
 - Khoản nợ phân loại căn cứ theo kết quả kiểm tra, thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) trong các trường hợp sau đây:

- Đối với nợ quá hạn: Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo

trong thời gian tối thiểu 03 tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 tháng đối với các nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn.

- Đối với nợ cơ cấu lại thời gian trả nợ: Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc, lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 03 tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả nợ đầy đủ nợ gốc hoặc lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; trường hợp gốc và lãi có cùng 01 kỳ hạn trả nợ thì tính kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
- Có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lợi, khả năng thanh khoản, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của tổ chức tín dụng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo các trường hợp trên từ 01 năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Toàn bộ dư nợ và số dư cam kết ngoại bảng của một khách hàng tại một ngân hàng phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ và là nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất trong các nhóm nợ của các khoản nợ và/hoặc cam kết ngoại bảng của khách hàng đó.

Theo Điều 8 của Thông tư số 31/2024/TT-NHNN, ít nhất mỗi tháng một lần, trong 07 (bảy) ngày đầu tiên của tháng, ngân hàng và công ty con phải tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của tháng trước liền kề theo kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng và gửi kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng cho CIC.

Ngoài thời điểm phân loại nêu trên, ngân hàng và công ty con được tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo quy định nội bộ.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, CIC tổng hợp danh sách khách hàng theo nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất mà các ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng đã tự phân loại và cung cấp cho ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được danh sách khách hàng do CIC cung cấp, ngân hàng và công ty con điều chỉnh nhóm nợ theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp. Trường hợp kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng theo quy định thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, ngân hàng và công ty con phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp;

Theo Điều 9 của Nghị định 86/2024/NĐ-CP, trong 07 ngày đầu tiên của tháng, ngân hàng và công ty con thực hiện trích lập dự phòng cho thời điểm ngày cuối cùng của tháng trước liền kề căn cứ nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn giữa:

Nhóm nợ theo kết quả tự phân loại nợ cho thời điểm ngày cuối cùng của tháng trước liền kề theo quy định; và

Nhóm nợ đã được điều chỉnh theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp theo quy định tại thời điểm gần nhất.

Đối với tháng đầu tiên của quý, trong 03 ngày kể từ ngày nhận được danh sách khách hàng do CIC cung cấp cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề, ngân hàng và công ty con căn cứ kết quả phân loại nợ đã được điều chỉnh theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp để điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề và thể hiện số tiền trích lập dự phòng rủi ro này trên báo cáo tài chính cho thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề.

Dự phòng chung: Theo quy định tại Nghị định 86/2024/NĐ-CP, dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, ngân hàng và công ty con phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

(i) Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;

(ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;

(iii) Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;

(iv) Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán.

(v) Các khoản nợ khác phát sinh từ hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định 86/2024/NĐ-CP giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Dự phòng cụ thể: Theo quy định tại Nghị định 86/2024/NĐ-CP, dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với nợ được phân loại từ nợ nhóm 1 đến nợ nhóm 5 như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Nghị định 86/2024/NĐ-CP, Ngân hàng và công ty con thành lập Hội đồng Xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ được

phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản; cá nhân bị chết, mất tích.

7. Kế toán các nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

7.1. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính; Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 48/2019/TT-BTC. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

7.2. Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập, hoặc không là đối tác chiến lược, hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được hạch toán giống như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 7.1).

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*”.

7.3. Phân loại lại chứng khoán

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 về việc hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính, Ngân hàng và công ty con được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

9. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp quy định tại điểm n khoản 1 Điều 1 Thông tư này), chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư này.

Ngân hàng và công ty con chỉ thực hiện phân loại đối với các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động tín dụng của ngân hàng, không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN và Nghị định 86/NĐ-CP.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

10.1. Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

11. Kế toán các khoản vốn vay

Ngân hàng và công ty con ghi nhận vốn vay theo số tiền gốc ghi trên các hợp đồng vay. Chi phí lãi vay được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Cổ phiếu quỹ

Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng nắm giữ 6.090.000 cổ phiếu quỹ với tổng giá trị là 78.273 triệu đồng từ ngày 02 tháng 01 năm 2014 đến ngày 16 tháng 01 năm 2014.

12.2. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Theo Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, Ngân hàng và công ty con trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Mức trích lập</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định

- Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm tài chính.
- Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

Số liệu ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày theo số liệu đã được kiểm toán

1. Chứng khoán kinh doanh

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 31.12.2023
1.1. Chứng khoán Nợ	3.031.363	-
- Chứng khoán Chính phủ	1.995.721	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	1.035.642	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	3.031.363	-

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

		Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)(*)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
Tại ngày 31.12.2024				
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	59.603.536	318.435	14.664
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	13.269.073	-	14.664
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	46.334.463	318.435	-
	- Mua quyền chọn tiền tệ			
	- Bán quyền chọn tiền tệ			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2	Công cụ tài chính phái sinh khác	1.892.313	-	11.885
	- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	1.892.313	-	11.885
Tại ngày 31.12.2023				
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	56.420.793	79.493	295.178
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.512.507	79.493	-
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	43.908.286	-	295.178
	- Mua quyền chọn tiền tệ			
	- Bán quyền chọn tiền tệ			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2	Công cụ tài chính phái sinh khác	730.932	-	15.137
	- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	730.932	-	15.137

(*) Tổng giá trị theo hợp đồng được tính theo tỷ giá ngày bắt đầu hiệu lực của hợp đồng.

✓

3. Cho vay khách hàng

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 31.12.2023
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	164.188.646	139.825.978
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	966.251	621.777
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	1.169
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	165.154.897	140.448.924

Phân tích chất lượng nợ cho vay

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 31.12.2023
Nợ đủ tiêu chuẩn	159.302.560	134.883.009
Nợ cần chú ý	1.671.528	1.839.055
Nợ dưới tiêu chuẩn	450.668	446.225
Nợ nghi ngờ	758.237	1.412.553
Nợ có khả năng mất vốn	2.971.904	1.868.082
Tổng	165.154.897	140.448.924

Phân tích dư nợ theo thời gian

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 31.12.2023
Nợ ngắn hạn	100.977.722	100.281.143
Nợ trung hạn	10.853.250	2.103.507
Nợ dài hạn	53.323.925	38.064.274
Tổng	165.154.897	140.448.924

4. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng

Kỳ này	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Tại ngày 01.10.2024	1.170.892	554.069
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	42.299	216.657
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(214.764)
Tại ngày 31.12.2024	1.213.191	555.962
Kỳ trước		
Tại ngày 01.07.2024	1.112.768	486.472
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	58.124	143.857
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(76.260)
Tại ngày 30.09.2024	1.170.892	554.069

5. Hoạt động mua nợ

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 31.12.2023
Mua nợ bằng VND	800.000	-
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	(6.000)	-
Tổng	794.000	-

6. Chứng khoán đầu tư

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 31.12.2023
6.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.344.418	3.560.083
a. Chứng khoán Nợ	13.293.730	3.500.000
b. Chứng khoán Vốn	212.868	212.868
c. Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	(16.501)	-
d. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(145.679)	(152.785)
6.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt VAMC)	15.774.762	3.423.207
a. Giá trị chứng khoán	15.849.762	3.438.770
b. Dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(563)
c. Dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(75.000)	(15.000)
Tổng	29.119.180	6.983.290

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn**Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư**

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 31.12.2023
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	-	-

8. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 31.12.2023
1. Vay NHNN	2.079.510	19.870
2. Tiền gửi Kho bạc Nhà nước	-	-
3. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	-	-
4. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	2.079.510	19.870

9. Tiền gửi và vay các TCTD khác

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 31.12.2023
9.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	147.134	79.133
- Bằng VND	146.835	78.732

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2024

- Bằng ngoại tệ	299	401
b. Tiền gửi có kỳ hạn	21.920.729	16.284.736
- Bằng VND	16.226.425	12.168.400
- Bằng ngoại tệ	5.694.304	4.116.336
Tổng	22.067.863	16.363.869
9.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	990.465	-
- Bằng ngoại tệ	6.612.002	-
Tổng	7.602.467	-
Tổng tiền gửi và vay của các TCTD khác	29.670.330	16.363.869

10. Tiền gửi của khách hàng

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 31.12.2023
Tiền gửi không kỳ hạn	23.301.517	24.670.283
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	18.636.287	19.156.545
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.665.230	5.513.738
Tiền gửi có kỳ hạn	142.126.215	130.542.492
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	136.051.653	128.081.021
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.074.562	2.461.471
Tiền gửi vốn chuyên dùng	667.170	626.660
Tiền gửi ký quỹ	1.352.742	489.733
Tổng	167.447.644	156.329.168

11. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 31.12.2023
Chứng chỉ tiền gửi	7.200.000	2.000.000
- Dưới 12 tháng	7.200.000	2.000.000
Trái phiếu	3.664.503	-
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3.664.503	-
Tổng	10.864.503	2.000.000

12. Các khoản nợ khác

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 31.12.2023
Các khoản phải trả nội bộ	156.521	115.731
Các khoản phải trả bên ngoài	4.170.426	3.589.853
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	279.654	322.523
Tổng	4.606.601	4.028.107

13. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại**13.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN**

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp tại ngày 01.01.2024	Phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp tại ngày 31.12.2024
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	23.014	298.050	(209.557)	111.507
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	202.036	861.791	(690.214)	373.613
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất	-	464	(464)	-
8. Tiền thuê đất				
9. Các loại thuế khác	11.063	144.326	(149.160)	6.229
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	641	(641)	-
Tổng cộng	236.113	1.305.272	(1.050.036)	491.349

13.2. Thuế thu nhập hoãn lại**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 31.12.2023
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20.727	20.549
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.727	20.549

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 31.12.2023
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

14. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

14.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tại ngày 01.01.2024	17.469.561	156.322	(78.273)	-	-	326	1.917.037	979.623	-	1.985.007	15.396	22.444.999
Tăng trong kỳ	1.218.545	-	-	-	-	-	-	332.681	-	3.326.804	-	4.878.030
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(137)	-	-	(2.223.486)	-	(2.223.623)
Tại ngày 31.12.2024	18.688.106	156.322	(78.273)	-	-	326	1.916.900	1.312.304	-	3.088.325	15.396	25.099.406

14.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

<i>Trái phiếu chuyển đổi</i>	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 31.12.2023
- Tổng giá trị	-	-
- Giá trị cấu phần nợ	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Tổng giá trị	-	-
- Giá trị cấu phần nợ	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	-	-

14.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 31.12.2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.868.810.607	1.746.956.148
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.868.810.607	1.746.956.148
+ Cổ phiếu phổ thông	1.868.810.607	1.746.956.148
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(6.090.000)	(6.090.000)
+ Cổ phiếu phổ thông	(6.090.000)	(6.090.000)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.862.720.607	1.740.866.148
+ Cổ phiếu phổ thông	1.862.720.607	1.740.866.148
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000 đồng/cổ phiếu	

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động. (Số liệu Quý IV/2023 đã được trình bày theo số liệu đã được kiểm toán)

15. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

Chỉ tiêu	Quý IV/2024	Quý IV/2023
Thu nhập lãi tiền gửi	236.215	222.321
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.921.418	3.371.876
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	295.290	58.806
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	295.290	58.806
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng	9.887	24.551
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	373	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	352	434
Tổng	3.463.535	3.677.988

16. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

Chỉ tiêu	Quý IV/2024	Quý IV/2023
Trả lãi tiền gửi	1.754.765	2.253.067
Trả lãi tiền vay	79.538	183
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	110.694	23.218
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	453	3.984
Tổng	1.945.450	2.280.452

17. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý IV/2024	Quý IV/2023
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-

18. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán đầu tư

Chỉ tiêu	Quý IV/2024	Quý IV/2023
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	4.173	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1.880)	-
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(1.288)	(18.731)
Tổng	1.005	(18.731)

19. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

Chỉ tiêu	Quý IV/2024	Quý IV/2023
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	384	324
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	384	324
Thu từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	-	-
Chi dự phòng giảm giá khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	384	324

20. Chi phí hoạt động

Chỉ tiêu	Quý IV/2024	Quý IV/2023
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	32.406	1.331
2. Chi phí cho nhân viên	518.054	523.726
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	423.980	444.839
- Các khoản chi đóng góp theo lương	44.604	40.401
- Chi trợ cấp	15.532	17.839
3. Chi về tài sản:	218.758	194.671

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2024

Trong đó khấu hao tài sản cố định	65.992	56.329
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	159.366	151.640
Trong đó: - Công tác phí	5.262	6.524
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	-	-
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	38.782	38.072
6. Trích lập dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
Tổng	967.366	909.440

VII. Các thông tin khác

21. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể (trọng yếu)

Ngoại trừ các khoản mục ngoại bảng đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Ngân hàng và công ty con không có hoạt động ngoại bảng nào khác phải chịu rủi ro đáng kể.

22. Giao dịch với các bên liên quan

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư của Ngân hàng và công ty con với các bên liên quan như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2024
Các cổ đông lớn	
Tiền gửi từ các cổ đông lớn	6
Vay từ các cổ đông lớn	-
Tiền gửi tại các cổ đông lớn	-
Các bên liên quan	
Tiền gửi từ các bên liên quan	51.288
Lãi phải trả cho các bên liên quan	919
Dư nợ thẻ tín dụng	2.123
Lãi phải thu thẻ tín dụng	5

Giao dịch phát sinh của Ngân hàng và công ty con với các bên liên quan trong Quý IV/2024 như sau:

Chỉ tiêu	Quý IV/2024
Các cổ đông lớn	
Thu nhập lãi	-
Chi phí lãi	-
Các bên liên quan	
Thu nhập lãi	47
Chi phí lãi	1.242

23. Báo cáo bộ phận**23.1. Báo cáo bộ phận riêng theo khu vực địa lý**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Điều chỉnh theo hợp nhất	Tổng cộng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.000.946	471.074	6.238.284	(4.246.769)	3.463.535
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(752.666)	(351.983)	(5.087.570)	4.246.769	(1.945.450)
Thu nhập thuần từ lãi	248.280	119.091	1.150.714	-	1.518.085
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	264.322	9.793	1.085.180	(233.600)	1.125.695
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(131.766)	(5.077)	(480.382)	233.600	(383.625)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	132.556	4.716	604.798	-	742.070
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	31.565	5.437	148.169		185.171
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-		-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-	1.005		1.005
Thu nhập từ hoạt động khác	5.846	4.882	646.969		657.697
Chi phí từ hoạt động khác	(226)	(215)	(61.180)		(61.621)
Lãi thuần từ hoạt động khác	5.620	4.667	585.789		596.076
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	-	384		384
Chi phí hoạt động	(117.165)	(58.394)	(791.807)		(967.366)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	300.856	75.517	1.699.052		2.075.425
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(20.134)	(34.630)	(210.192)		(264.956)
Tổng lợi nhuận trước thuế	280.722	40.887	1.488.860		1.810.469
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	(375.143)		(375.143)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-	178		178
Chi phí thuế TNDN	-	-	(374.965)		(374.965)
Lợi nhuận sau thuế	280.722	40.887	1.113.895		1.435.504

(*): Hội sở chính thuộc khu vực miền Nam thực hiện một số chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

✓

23.2. Báo cáo bộ phận riêng theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Ngân hàng	Khác	Điều chỉnh theo hợp nhất	Tổng cộng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.463.535	3.542	(3.542)	3.463.535
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(1.948.992)	-	3.542	(1.945.450)
Thu nhập thuần từ lãi	1.514.543	3.542	-	1.518.085
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.123.474	42.963	(40.742)	1.125.695
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(383.625)	-	-	(383.625)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	739.849	42.963	(40.742)	742.070
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	185.171	-	-	185.171
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.005	-	-	1.005
Thu nhập từ hoạt động khác	657.721	19	(43)	657.697
Chi phí từ hoạt động khác	(102.126)	(279)	40.784	(61.621)
Lãi thuần từ hoạt động khác	555.595	(260)	40.741	596.076
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	384	-	-	384
Chi phí hoạt động	(953.442)	(13.925)	1	(967.366)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.043.105	32.320	-	2.075.425
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(264.956)	-	-	(264.956)
Tổng lợi nhuận trước thuế	1.778.149	32.320	-	1.810.469
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(368.678)	(6.465)	-	(375.143)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	178	-	-	178
Chi phí thuế TNDN	(368.500)	(6.465)	-	(374.965)
Lợi nhuận sau thuế	1.409.649	25.855	-	1.435.504

24. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Tổng dư nợ cho vay các TCKT và cá nhân	Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	Số thuần của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (không bao gồm dự phòng)
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Trong nước	165.154.897	22.791.038	32.387.723
Ngoài nước	-	7.038.600	-
Tổng cộng	165.154.897	29.829.638	32.387.723

	Tiền gửi và vay các TCTD khác	Tổng tiền gửi của khách hàng
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trong nước	23.058.328	165.811.348
Ngoài nước	6.612.002	1.636.296
Tổng cộng	29.670.330	167.447.644

	Cam kết bảo lãnh	Các công cụ tài chính phái sinh
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trong nước	5.864.792	61.474.135
Ngoài nước	-	21.714
Tổng cộng	5.864.792	61.495.849

VIII. Quản lý rủi ro tài chính

25. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

25.1. Rủi ro công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng và công ty con là quản lý rủi ro một cách thích đáng trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết đã trở thành hoạt động mang tính then chốt của Ngân hàng và công ty con. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng và công ty con kết hợp một cách cân đối giữa các khoản cho vay các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng như bảo lãnh và thư tín dụng. Bên cạnh đó, Ngân hàng và công ty con cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng và công ty con đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con. Rủi ro thanh khoản được hạn chế chủ yếu thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tài sản dưới dạng các công cụ tài chính chất lượng cao, các tài sản tiền và tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng và công ty con thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng và công ty con giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

25.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

26. Rủi ro thị trường

26.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; các công cụ tài chính phái sinh khác; góp vốn, đầu tư dài hạn, các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó thời hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tài trợ tính từ thời điểm lập báo cáo;

✓

26.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.095.973	-	-	-	-	-	-	2.095.973
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.335.534	-	-	-	-	-	4.335.534
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	23.901.008	5.928.630	-	-	-	-	29.829.638
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	3.031.363	-	-	-	-	-	-	3.031.363
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	303.771	(2.272)	(5.252)	(4.361)	-	-	-	291.886
VI- Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	5.852.337	-	23.207.373	50.244.405	43.039.090	15.509.791	27.934.872	167.029	165.954.897
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	75.000	212.868	-	610.049	2.590.048	5.700.028	8.053.575	12.114.792	29.356.360
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư (*)	-	3.775.847	-	-	-	-	-	-	3.775.847
X- Tài sản cố khác (*)	465.980	3.108.829	-	-	-	-	-	-	3.574.809
Tổng tài sản	6.393.317	12.528.651	51.441.643	56.777.832	45.624.777	21.209.819	35.988.447	12.281.821	242.246.307
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	19.663.646	8.448.870	3.637.324	-	-	-	31.749.840
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	60.792.956	37.895.696	46.280.854	12.968.434	9.509.704	-	167.447.644
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	500.000	6.700.000	3.664.503	-	10.864.503
VI- Các khoản nợ khác	-	4.606.601	-	-	-	-	-	-	4.606.601
Tổng nợ phải trả	-	4.606.601	80.456.602	46.344.566	50.418.178	19.668.434	13.174.207	-	214.668.588
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	6.393.317	7.922.050	(29.014.959)	10.433.266	(4.793.401)	1.541.385	22.814.240	12.281.821	27.577.719
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	6.393.317	7.922.050	(29.014.959)	10.433.266	(4.793.401)	1.541.385	22.814.240	12.281.821	27.577.719

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

26.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác. Ngân hàng và công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

✓

26.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Chỉ tiêu	VNĐ	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các loại ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
Tài sản						
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	917.181	76.121	702.811	58.119	341.741	2.095.973
II- Tiền gửi tại NHNN	3.576.990	-	758.544	-	-	4.335.534
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	17.484.720	60.049	7.496.236	-	4.788.633	29.829.638
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	3.031.363	-	-	-	-	3.031.363
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	3.877.422	52.949	(361.752)	-	(3.276.733)	291.886
VI- Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	152.781.254	26.179	13.146.662	802	-	165.954.897
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	29.356.360	-	-	-	-	29.356.360
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư (*)	3.775.847	-	-	-	-	3.775.847
X- Tài sản có khác (*)	3.513.187	(47)	58.070	-	3.599	3.574.809
Tổng tài sản	218.314.324	215.251	21.800.571	58.921	1.857.240	242.246.307
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN các TCTD khác	19.443.235	15	12.306.557	-	33	31.749.840
II- Tiền gửi của khách hàng	156.665.346	210.141	9.824.933	-	747.224	167.447.644
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	10.864.503	-	-	-	-	10.864.503
VI- Các khoản nợ khác	3.534.683	400	397.997	-	673.521	4.606.601
VII- Vốn và các quỹ	25.099.406	-	-	-	-	25.099.406
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	215.607.173	210.556	22.529.487	-	1.420.778	239.767.994
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.707.151	4.695	(728.916)	58.921	436.462	2.478.313
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(1.061)	195.399	-	(434.120)	(239.782)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	2.707.151	3.634	(533.517)	58.921	2.342	2.238.531

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

26.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán. trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/ nợ tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;

26.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.095.973	-	-	-	-	2.095.973
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.335.534	-	-	-	-	4.335.534
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	23.901.008	5.928.630	-	-	-	29.829.638
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.035.642	-	1.995.721	-	-	3.031.363
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	321.922	(26.268)	(3.768)	-	-	291.886
VI- Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	4.180.809	1.671.528	11.754.718	36.350.730	54.232.439	23.393.556	34.371.117	165.954.897
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	75.000	-	212.868	-	6.100.000	9.253.672	13.714.820	29.356.360
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	19	150	10.847	633.949	3.130.882	3.775.847
X- Tài sản có khác (*)	465.980	-	870.274	664.034	635.046	910.003	29.472	3.574.809
Tổng tài sản	4.721.789	1.671.528	44.527.958	42.917.276	62.970.285	34.191.180	51.246.291	242.246.307
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	19.663.646	8.448.870	3.637.324	-	-	31.749.840
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	60.792.956	37.895.696	59.249.288	9.509.704	-	167.447.644
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	7.200.000	3.664.503	-	10.864.503
VI- Các khoản nợ khác	-	-	2.461.404	951.854	936.446	256.897	-	4.606.601
Tổng nợ phải trả	-	-	82.918.006	47.296.420	71.023.058	13.431.104	-	214.668.588
Mức chênh thanh khoản ròng	4.721.789	1.671.528	(38.390.048)	(4.379.144)	(8.052.773)	20.760.076	51.246.291	27.577.719

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2024

Thuyết minh tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2024	Tại ngày 31.12.2023
I. Tiền mặt tại quỹ	2.095.973	2.257.426
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4.335.534	4.058.527
III. Chứng khoán có thời hạn thu hồi dưới 3 tháng kể từ ngày mua	1.035.642	-
IV. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	29.829.638	43.026.893
1. Tiền gửi không kỳ hạn	7.781.405	21.246.033
2. Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD dưới 3 tháng	22.048.233	21.780.860
Tổng cộng	37.296.787	49.342.846

Tp.HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Lập bảng

Trần Thị Xuân Quỳnh

Kế toán trưởng

Lê Quang Trung

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Hoàng Vũ